CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SỬ PÁN 2
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SỬ PÁN 2
DN: C=VN, S=LÀO CAI, L=Sapa, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SỬ PÁN 2, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:5300226455
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2023-04-17 14:04:20
Foxit Reader Version: 9.7.0

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I NĂM 2023

CHO KỲ TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SỬ PÁN 2

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/03/2023	Số đầu kỳ 01/01/2023
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**82.580.735.356**	**101.302.110.535**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**49.543.297.696**	**60.103.949.835**
1. Tiền	111		41.043.297.696	57.103.949.835
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.2	8.500.000.000	3.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**32.946.623.715**	**41.012.611.033**
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	V.3a	17.787.224.453	25.718.019.647
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.143.769.650	218.512.708
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		11.370.000.000	13.370.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	2.645.629.612	1.706.078.678
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6	-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**85.272.000**	**46.502.500**
1. Hàng tồn kho	141		85.272.000	46.502.500
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**5.541.945**	**139.047.167**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7a	5.541.945	139.047.167
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.14	-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/03/2023	Số đầu kỳ 01/01/2023
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**600.812.095.731**	**613.885.364.625**
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		**49.815.000**	**49.815.000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn (TK 1283)	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	*49.815.000*	*49.815.000*
7.Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II . Tài sản cố định	**220**		**586.619.494.672**	**600.199.202.471**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	586.619.494.672	600.199.202.471
- Nguyên giá	222		*1.158.596.356.859*	*1.158.530.356.859*
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		*(571.976.862.187)*	*(558.331.154.388)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	V.08	-	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.08b		
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**1.540.000.000**	**1.540.000.000**
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		4.000.000.000	4.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(2.750.000.000)	(2.750.000.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		290.000.000	290.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**12.602.786.059**	**12.096.347.154**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	12.602.786.059	12.096.347.154
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**683.392.831.087**	**715.187.475.160**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/03/2023	Số đầu kỳ 01/01/2023
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**654.331.825.690**	**674.483.077.022**
I. Nợ ngắn hạn	310		**368.579.752.380**	**378.056.003.712**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	6.053.190.483	5.804.189.122
2. Người mua trả tiền trước	312		-	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	1.365.632.914	3.282.975.095
4. Phải trả người lao động	314		1.489.641.609	844.000.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12a	319.500.617.811	326.761.488.915
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.14a	1.427.061.312	1.902.748.414
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13a	6.199.740.457	6.916.734.372
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15a	32.543.867.794	32.543.867.794
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
II. Nợ dài hạn	**330**		**285.752.073.310**	**296.427.073.310**
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.12b		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.14b	15.221.987.310	15.221.987.310
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.13b	1.250.000.000	1.250.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15b	269.280.086.000	279.955.086.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/03/2023	Số đầu kỳ 01/01/2023
D . VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	**400**		**29.061.005.397**	**40.704.398.138**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.16**	**29.061.005.397**	**40.704.398.138**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		207.460.000.000	207.460.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*207.460.000.000*	*207.460.000.000*
Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		-	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(450.529.676)	(450.529.676)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(1.513.020.050)	(1.513.020.050)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(176.435.444.877)	(164.792.052.136)
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*(164.792.052.136)*	*(220.627.636.267)*
LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*(11.643.392.741)*	*55.835.584.131*
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**683.392.831.087**	**715.187.475.160**

Lào Cai, ngày 17 tháng 04 năm 2023

Người lập biểu	P.Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Bùi Lan Hương	Bùi Lan Hương	Nguyễn Quang Luân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 1 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	T.Minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2023	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2022
1	2	3	4	5	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.17	**16.920.460.205**	**38.306.358.230**	**16.920.460.205**	**38.306.358.230**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		**16.920.460.205**	**38.306.358.230**	**16.920.460.205**	**38.306.358.230**
4. Giá vốn bán hàng	11	VI.18	**19.860.229.166**	**21.603.728.208**	**19.860.229.166**	**21.603.728.208**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		**-2.939.768.961**	**16.702.630.022**	**-2.939.768.961**	**16.702.630.022**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.19	1.360.012.636	236.255.684	1.360.012.636	236.255.684
7. Chi phí tài chính	22	VI.20	**8.897.730.896**	**8.039.925.107**	**8.897.730.896**	**8.039.925.107**
- Trong đó: Chi phí Lãi vay	23		8.869.425.952	8.039.925.107	8.869.425.952	8.039.925.107
8.Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25					
10. Chí phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.23	**1.165.905.520**	**1.731.965.907**	**1.165.905.520**	**1.731.965.907**
11.Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		**(11.643.392.741)**	**7.166.994.692**	**(11.643.392.741)**	**7.166.994.692**
12.Thu nhập khác	31	VI.21	-	576.132.991	-	576.132.991
13.Chi phí khác	32	VI.22			-	-
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-	**576.132.991**	-	**576.132.991**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		**(11.643.392.741)**	**7.743.127.683**	**(11.643.392.741)**	**7.743.127.683**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	855.400.310	-	855.400.310
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		**(11.643.392.741)**	**6.887.727.373**	**(11.643.392.741)**	**6.887.727.373**
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61					
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		(565)	455	(565)	455
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		(565)	455	(565)	455

Lào Cai, ngày 17 tháng 04 năm 2023

Người lập biểu	P.Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Bùi Lan Hương	Bùi Lan Hương	Nguyễn Quang Luân

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ(DẠNG ĐẦY ĐỦ)
(THEO PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP)
Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ tài chính từ 1/1/2023 đến 31/03/2023	Kỳ tài chính từ 1/1/2022 đến 31/03/2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		...		
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và kinh doanh khác	1	...	25.528.750.942	13.218.686.904
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2	...	(4.628.235.076)	(8.057.815.344)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	...	(1.206.395.004)	(3.292.727.443)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	...	(16.029.000.000)	(14.154.000.000)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	...	(1.150.025.061)	(1.000.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	...	1.330.000.000	3.052.990.193
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	...	(5.730.747.940)	(15.690.041.107)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(1.885.652.139)**	**(25.922.906.797)**
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		...		
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21	...		
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn	22	...		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(39.500.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		41.500.000.000	
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	...		
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	**30**	...	**2.000.000.000**	0
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		...		
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	...		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32	...		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	...		
4. Tiền chi trả gốc vay	34	...	(10.675.000.000)	(12.846.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	...		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	...		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	...	**(10.675.000.000)**	**(12.846.000.000)**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (20+30+40)	**50**	...	**(10.560.652.139)**	**(38.768.906.797)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	...	**60.103.949.835**	**42.833.711.593**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	...		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**VII.34**	**49.543.297.696**	**4.064.804.796**

Lào Cai, ngày 17 tháng 04 năm 2023

Lập biểu	P. Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Bùi Lan Hương	Bùi Lan Hương	Nguyễn Quang Luân

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

(Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính quý I năm 2023)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy điện Sử Pán 2 (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là đầu tư xây dựng và vận hành nhà máy thủy điện.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Sản xuất và cung cấp điện thương phẩm.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Công ty

Công ty chỉ đầu tư vào Công ty Cổ phần Xây lắp và Vật liệu xây dựng Hoàng Liên có trụ sở chính tại Bản Dền, xã Bản Hồ, huyện Sa Pa, tỉnh Lào Cai. Hoạt động kinh doanh chính của công ty liên kết này là khai thác, chế biến, kinh doanh khoáng sản và vật liệu xây dựng và nhận thầu xây lắp các công trình thủy lợi, thủy điện, công trình giao thông, dân dụng, công nghiệp, công trình trạm biến áp và đường dây. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại công ty liên kết này là 40%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ phần sở hữu tương đương với tỷ lệ vốn góp.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

7. Nhân viên

Tại ngày báo cáo tài chính kế toán Công ty có 36 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 36 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

4. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết. Nếu công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là chi phí công cụ dụng cụ và chi phí bảo hiểm công trình. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	25
Máy móc và thiết bị	6 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 - 8
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 8

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan

đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

8. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

9. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán điện thương phẩm

Doanh thu bán điện thương phẩm được ghi nhận khi người mua xác nhận sản lượng điện tiêu thụ, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

11. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

12. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu nhập hiện hành, là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

13. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

14. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN NĂM

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND)

1. *Tiền và các khoản tương đương tiền*

	Số cuối kỳ 31/03/2023	Số đầu kỳ 01/01/2023
Tiền mặt tại quỹ	1.120.406.160	174.857.670
Tiền gửi ngân hàng	39.922.891.536	56.929.092.165
Các khoản tương đương tiền	8.500.000.000	3.000.000.000
Cộng	**49.543.297.696**	**60.103.949.835**

2. *Phải thu khách hàng*

	Số cuối kỳ 31/03/2023	Số đầu kỳ 01/01/2023
Công ty mua bán điện - Tập đoàn điện lực Việt Nam	17.787.224.453	25.701.519.647
Các đối tượng khác		16.500.000
Cộng	**17.787.224.453**	**25.718.019.647**

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ 31/03/2023	Số đầu kỳ 01/01/2023
Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện Miền Bắc	188.503.105	
Công ty CP Thiết bị Công nghiệp Miền Bắc	94.627.500	
Công ty TNHH XD và PT Thương mại Tây Bắc		98.213.150
Công ty Điện lực Lào Cai	619.730.000	
Các đối tượng khác	240.909.045	120.299.558
Cộng	**1.143.769.650**	**218.512.708**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN NĂM (Tiếp theo)

4 Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ 31/03/2023	Số đầu kỳ 01/01/2023
Công ty TNHH Sơn Lạc Viên	11.370.000.000	13.370.000.000
Cộng	**11.370.000.000**	**13.370.000.000**

5 Phải thu khác

	Số cuối kỳ 31/03/2023	Số đầu kỳ 01/01/2023
Tạm ứng	136.681.089	1.055.870.748
Các khoản phải thu khác	2.508.948.523	650.207.930
Cộng	**2.645.629.612**	**1.706.078.678**

6 *Chi phí trả trước*

6a. *Chi phí trả trước ngắn hạn*

	Số cuối kỳ 31/03/2023	Số đầu kỳ 01/01/2023
Chi phí bảo hiểm		121.545.067
Chi phí công cụ, dụng cụ	5.235.123	16.274.825
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	306.822	1.227.275
Cộng	**5.541.945**	**139.047.167**

6b. *Chi phí trả trước dài hạn*

	Số cuối kỳ 31/03/2023	Số đầu kỳ 01/01/2023
Chi phí sửa chữa	11.548.851.499	11.054.428.419
Chi phí công cụ, dụng cụ	626.310.897	572.635.116
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	427.623.663	469.283.619
Cộng	**12.602.786.059**	**12.096.347.154**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN NĂM (Tiếp theo)

7 *Tăng giảm tài sản cố định hữu hình*

	Nhà cửa, vật kiến trúc	*Máy móc, trang thiết bị*	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị dụng cụ quản lý*	*TSCĐ hữu hình khác*	*Tổng cộng*
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2023	569.227.727.436	477.371.685.712	111.375.764.711	555.179.000	-	1.158.530.356.859
Mua trong năm	-	66.000.000		-	-	66.000.000
Đầu tư XDCB hoàn thành		-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2023	**569.227.727.436**	**477.437.685.712**	**111.375.764.711**	**555.179.000**	**-**	**1.158.596.356.859**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2023	251.237.842.603	249.259.713.018	57.372.772.160	460.826.607	-	558.331.154.388
Khấu hao trong năm	5.712.553.686	6.371.463.166	1.541.223.696	20.467.251		13.645.707.799
Tăng khác						
Thanh lý, nhượng bán						-
Giảm khác						-
Tại ngày 31/03/2023	**256.950.396.289**	**255.631.176.184**	**58.913.995.856**	**481.293.858**	**-**	**571.976.862.187**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2023	**317.989.884.833**	**228.111.972.694**	**54.002.992.551**	**94.352.393**	**-**	**600.199.202.471**
Tại ngày 31/03/2023	**312.277.331.147**	**221.806.509.528**	**52.461.768.855**	**73.885.142**	**-**	**586.619.494.672**

Một số tài sản cố định hữu hình đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai và Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

8. *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

	Số đầu kỳ 01/01/2023	Số phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào CP trả trước trong kỳ	Số cuối kỳ 31/03/2023
Tổng chi phí XDCB dở dang:	-	-	-	-
Trong đó các công trình:				
+ Sửa chữa lớn TSCĐ	-	-	-	-

9. *Phải trả người bán ngắn hạn*

	Số cuối kỳ 31/03/2023	Số đầu kỳ 01/01/2023
+ Công ty Cổ phần Sông Đà 12	2.737.964.535	2.737.964.535
+ Tổng Công ty Sông Đà	1.191.787.103	1.191.787.103
+ Các đối tượng khác	2.123.438.845	1.874.437.484
Cộng	**6.053.190.483**	**5.804.189.122**

10. *Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước*

	Số đầu kỳ 01/01/2023		*Số phát sinh trong kỳ*		*Số cuối kỳ 31/03/2023*	
	Số phải nộp	*Số phải thu*	*Số phải nộp*	*Số đã nộp/ bù trừ trong năm*	*Số phải nộp*	*Số phải thu*
Thuế giá trị gia tăng	806.067.444		2.328.807.582	2.993.822.447	141.052.579	
Thuế xuất, nhập khẩu				-	-	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.150.025.061		-	1.150.025.061	-	
Thuế thu nhập cá nhân	5.450.148	-	29.849.600	31.367.096	3.932.652	
Thuế tài nguyên	953.294.138		1.276.199.951	1.869.821.146	359.672.943	
Thuế đất và tiền thuê đất					-	
Các loại thuế khác	-		-	-	-	
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	368.138.304		495.836.436	3.000.000	860.974.740	
Cộng	**3.282.975.095**	-	**4.130.693.569**	**6.048.035.750**	**1.365.632.914**	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN NĂM (Tiếp theo)

Thuế giá trị gia tăng

- Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ

Thuế thu nhập doanh nghiệp

- Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh và các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất ưu đãi 5%

Thuế tài nguyên

- Công ty nộp thuế tài nguyên cho hoạt động khai thác thủy điện với thuế suất 5%

Các loại thuế khác

- Công ty kê khai và nộp theo quy định

11. Vay và nợ thuê tài chính

11a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ 31/03/2023	Số đầu kỳ 01/01/2023
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các bên liên quan	**32.543.867.794**	**32.543.867.794**
+ Tổng Công ty Sông Đà	*32.543.867.794*	*32.543.867.794*
Vay dài hạn đến hạn trả	-	
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và PT VN - CN Lào Cai		
+ Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - PV Combank		
Cộng	**32.543.867.794**	**32.543.867.794**

11b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	269.280.086.000	279.955.086.000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và PT VN - CN Lào Cai	*134.108.249.000*	*139.344.249.000*
+ Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - PV Combank	*135.171.837.000*	*140.610.837.000*
Cộng	**269.280.086.000**	**279.955.086.000**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN NĂM (Tiếp theo)

12. *Chi phí phải trả*

12a. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ 31/03/2023	Số đầu kỳ 01/01/2023
Chi phí phải trả lãi vay	315.670.524.948	322.801.794.052
Chi phí phải trả các tổ chức và cá nhân khác	3.830.092.863	3.959.694.863
+ Trích trước chi phí công trình Sử Pán 2	*3.830.092.863*	*3.830.092.863*
+ Chi phí phải trả khác	*-*	*129.602.000*
Cộng	**319.500.617.811**	**326.761.488.915**

12b. Chi phí phải trả dài hạn

13. *Các khoản phải trả, phải nộp khác*

13a. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ 31/03/2023	Số đầu kỳ 01/01/2023
Phải trả các bên liên quan	-	-
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	6.199.740.457	6.916.734.372
Kinh phí công đoàn	208.117.737	195.237.737
Phải trả công ty Bảo hiểm BIC về hỗ trợ khắc phục sự cố năm 2010	5.500.000.000	5.500.000.000
Các khoản phải trả phải nộp khác	491.622.720	1.221.496.635
+ Khoản phải trả khác	*491.622.720*	*1.221.496.635*
Cộng	**6.199.740.457**	**6.916.734.372**

13b. Phải trả dài hạn khác

Là khoản phải trả cho công nhân viên về tiền góp vốn vào Công ty Cổ phần

14. *Doanh thu chưa thực hiện*

	Số cuối kỳ 31/03/2023	Số đầu kỳ 01/01/2023
14a. Ngắn hạn: Hoạt động cho thuê đường dây	1.427.061.312	1.902.748.414
Cộng	**1.427.061.312**	**1.902.748.414**

	Số cuối kỳ 31/03/2023	Số đầu kỳ 01/01/2023
14b. Dài hạn: Hoạt động cho thuê đường dây	15.221.987.310	15.221.987.310
Cộng	**15.221.987.310**	**15.221.987.310**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN NĂM (Tiếp theo)

15. *Vốn chủ sở hữu*

15a. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ 31/03/2023			Số đầu kỳ 01/01/2023		
	Tổng số	*Cổ phiếu thường*	*CP ưu đãi*	*Tổng số*	*Cổ phiếu thường*	*CP ưu đãi*
Tổng công ty Sông Đà			-	-	-	-
Nguyễn Trương Tiến Đạt	28.060.000.000	28.060.000.000		28.060.000.000	28.060.000.000	
Nguyễn Phong Danh	31.008.000.000	31.008.000.000		31.008.000.000	31.008.000.000	
Mai Đình Nhật	21.114.500.000	21.114.500.000		21.114.500.000	21.114.500.000	
Công ty CP Đầu tư KCN Việt Nam	33.885.500.000	33.885.500.000		33.885.500.000	33.885.500.000	
Công ty CP Năng Lượng An Xuân	26.890.500.000	26.890.500.000	-	26.890.500.000	26.890.500.000	-
Công ty CP Đầu tư An Xuân	28.525.910.000	28.525.910.000		34.586.800.000	34.586.800.000	
Công đoàn ngành xây dựng	5.000.000.000	5.000.000.000		5.000.000.000	5.000.000.000	
Các tổ chức, cá nhân khác	32.975.590.000	32.975.590.000		26.914.700.000	26.914.700.000	
Cộng	**207.460.000.000**	**207.460.000.000**	**-**	**207.460.000.000**	**207.460.000.000**	**-**

Công ty đã phát hành thành công tăng vốn CSH thêm 55.000.000.000 đồng. Nguồn tăng vốn này dùng để thanh toán các khoản công nợ, trả nợ vay…

15b. Cổ phiếu:

	Số cuối kỳ 31/03/2023	Số đầu kỳ 01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.746.000	20.746.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.746.000	20.746.000
+ Cổ phiếu phổ thông	*20.746.000*	*20.746.000*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	123.000	123.000
+ Cổ phiếu phổ thông	*123.000*	*123.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.623.000	20.623.000
+ Cổ phiếu phổ thông	*20.623.000*	*20.623.000*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

15c. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

	Số cuối kỳ 31/03/2023	Số đầu kỳ 01/01/2023
Quỹ đầu tư phát triển		-
Quỹ dự phòng tài chính		-

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM

16. *Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*

Là doanh thu bán điện thương phẩm cho Công ty Mua bán điện thuộc Tập đoàn điện lực Việt Nam

17. *Giá vốn hàng bán*

Là giá vốn của điện thương phẩm đã cung cấp trong kỳ

18. *Doanh thu hoạt động tài chính*

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng	50.825.414	31.383.184
Lãi trái phiếu	-	-
Lãi cho vay	1.309.187.222	204.872.500
Cộng	**1.360.012.636**	**236.255.684**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM (Tiếp theo)

19. *Chi phí tài chính*

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Lãi tiền vay	8.869.425.952	8.039.925.107
Chi phí tài chính khác	28.304.944	
Cộng	**8.897.730.896**	**8.039.925.107**

20. *Thu nhập khác*

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ,CCDC	-	
Các khoản khác	-	576.132.991
Cộng	**-**	**576.132.991**

21. *Chi phí khác*

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Các khoản bị phạt	-	
Các khoản khác	-	-
Cộng	**-**	**-**

22. *Chi phí quản lý doanh nghiệp*

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Chi phí NVL, CCDC	2.256.819	2.023.410
Chi phí tiền lương	747.420.623	1.324.498.352
Chi phí khấu hao TSCĐ	68.393.937	77.045.127
Chi phí dịch vụ mua ngoài	203.760.420	184.412.762
Chi phí bằng tiền khác	144.073.721	143.986.256
Cộng	**1.165.905.520**	**1.731.965.907**

Lào Cai, ngày 17 tháng 04 năm 2023

Người lập biểu	P. Kế toán trưởng	TỔNG GIÁM ĐỐC
Bùi Lan Hương	Bùi Lan Hương	Nguyễn Quang Luân